



Biểu mẫu 3.2

**THÔNG BÁO**  
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế học kì I**  
**năm học 2022 – 2023**

**A. Cấp Tiểu học**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp											
			1A1	1A2	2A1	2A2	3A1	3A2	4A1	4A2	4A3	5A1	5A2	
I	Tổng số học sinh	229	32	11	40	6	29	9	22	21	8	40	11	
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	127	32	11	40	6	29	9						
III	Số học sinh khuyết tật học hòa nhập	4	0	1	2	0	0	0	0	0	0	1	0	
IV	Số học sinh chia theo kết quả giáo dục (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020)	124	32	11	40	6	29	9						
1	Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)													
2	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	59	18	3	19	2	13	4						
3	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	47,58	56,25	30,0	50,0	33,3	44,85	44,4						
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	57	13	6	17	4	13	4						
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	45,97	40,62	60,0	44,7	66,7	44,85	44,4						
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	8	1	1	2	0	3	1						
4	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	6,45	3,13	10,0	5,3	10,3	11,2							
V	Số học sinh chia theo kết quả giáo dục ((áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016)	101												
V.1	Số học sinh chia theo năng lực													
1	Tốt	46								14	11	3	13	5

NHẬN



Lưu ý: Mục IV.1 chỉ dành cho học sinh đánh giá theo Thông tư 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020. Nhưng học sinh đánh giá theo Thông tư 22/2016/TT-BGDĐT ngày 22/9/2016 không điền vào mục này.

## B. Cấp THCS

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp									
			6A1	6A2	7A1	7A2	8A1	8A2	9A1	9A2		
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	62										
			Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	40					17	6	16	1
			Khá (tỷ lệ so với tổng số)	64,52					54,84	85,71	72,73	50,0
			Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	17					11	1	4	1
3	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	27,42					35,48	14,29	18,18	50,0		
4	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	5					3	0	2	0		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	8,06					9,68	0	9,09	0		
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0					0	0	0	0		
I.2	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	68										
			Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	30	8	25	5					
			Khá (tỷ lệ so với tổng số)	46								
			Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	67,65								
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	21	7	14	4							
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	70,0	8,75	56,0	80,0							
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	11	4	5	1							
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	16,17	1,25	20,0	20,0							
4	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	13,33	1,25	20,0	20,0							
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	8	3	5	0							
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	11,77	10,0	20,0	0							
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3	2	1	0							
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	4,41	5,26	4,0	0							
II.1	Số học sinh chia theo kết quả	62						31	7	22	2	



	<b>học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 2/12/2011)</b>																		
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	2 3,22								1 3,23	1 14,29	0	0						
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	25 40,33								11 35,48	2 28,57	12 54,55	0						
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	25 40,33								15 48,39	3 42,86	6 27,27	1	50					
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	10 16,12								4 1,29	1 14,29	4 18,18	1	50					
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0								0	0	0	0						
<b>II.2</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)</b>	<b>68</b>	<b>30</b>	<b>8</b>	<b>25</b>	<b>5</b>													
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	8 11,76	4 11,33	1 12,5	3 12,0	0													
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	19 27,94	7 23,33	2 25,0	6 24,0	4 80,0													
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	28 41,18	13 43,33	4 50,0	10 40,0	1 20,0													
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	13 19,12	6 20,0	1 12,5	6 24,0	0													
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>																		
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)																		
<b>1.1</b>	<b>Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo</b>																		



1	Giới (tỷ lệ so với tổng số)																	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)																	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)																	
VI	Số học sinh nam/số học sinh nữ	63/67	19/11	3/5	8/17	2/3	14/17	5/2	11/11	1/1								
VII	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nghĩa Lộ, ngày 03 tháng 1 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

*Trần Thị Thanh Tuyết*

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN TRONG HỌC KÌ I, NĂM HỌC 2022 - 2023**

STT	Họ và tên cán bộ, công chức, viên chức được đánh giá	Năm sinh		Kết quả đánh giá		
		Nam	Nữ	Tốt	Khá	TB
1	Trần Thị Ánh Tuyết		1970	x		
2	Nguyễn Thu Hương		1982	x		
3	Võ Thị Hoa Bắc		1976	x		
4	Đỗ Thị Diệu		1995	x		
5	Nguyễn Thị Phương Dung		1994		x	
6	Trần Thị Băng		1968	x		
7	Minh Thị Xuân Hằng		1969	x		
8	Nguyễn Thị Thanh Hằng		1996	x		
9	Trần Thị Hằng		1979		x	
10	Nguyễn Thị Hường		1978	x		
11	Phạm Quang Thiêm	1975		x		
12	Lê Hà Lê		1996	<i>Chế độ nghỉ thai sản</i>		
13	Vũ Thị Thúy Nga		1977	x		
14	Nguyễn Thị Dịu Thúy		1977	x		
15	Lê Huy Nghĩa	1972			x	
16	Lưu Đức Oánh	1973			x	
17	Nguyễn Thị Thanh Ngân		1978	x		
18	Vũ Thị Phương Thanh		1991	x		
19	Lê Thị Kim Oanh		1970	x		
20	Nguyễn Thanh Hải	1994			x	

21	Phạm Thị Thúy		1989	x		
22	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		1981	x		
23	Nguyễn Thị Thanh Thanh		1991	x		
24	Đoàn Thị Hạnh		1978	x		
25	Lương Thị Thanh Hòa		1993	x		
26	Lê Phương Loan		1984	x		
27	Minh Thị Lan Anh		1990		x	
28	Trần Thị Hà My		1997		x	
29	Đỗ Văn Hùng	1979			x	
30	Đỗ Thị Huyền		1993	x		
31	Đào Thị Phương Lan		1975		x	
32	Hà Thị Huyền Linh		1980		x	
33	Phạm Thị Mai Phương		1970		x	
34	Bùi Kiên Trung	1976			x	
35	Bùi Thị Quyên		1974		x	
36	Trịnh Thị Hiếu		1986		x	
	<b>CỘNG:</b>			<b>21</b>	<b>14</b>	<b>0</b>

- Tốt: 21 đ/c (60%)
- Khá: 14 đ/c (40%)
- Trung bình: 0 đ/c (0%)

**Nơi nhận:**

- Phòng Nội vụ;
- Lưu.

